

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DCL)

CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 31/12/2024	26,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	6.2%	-7.1%

DT thuần 2024
1,307
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 163 14.2%

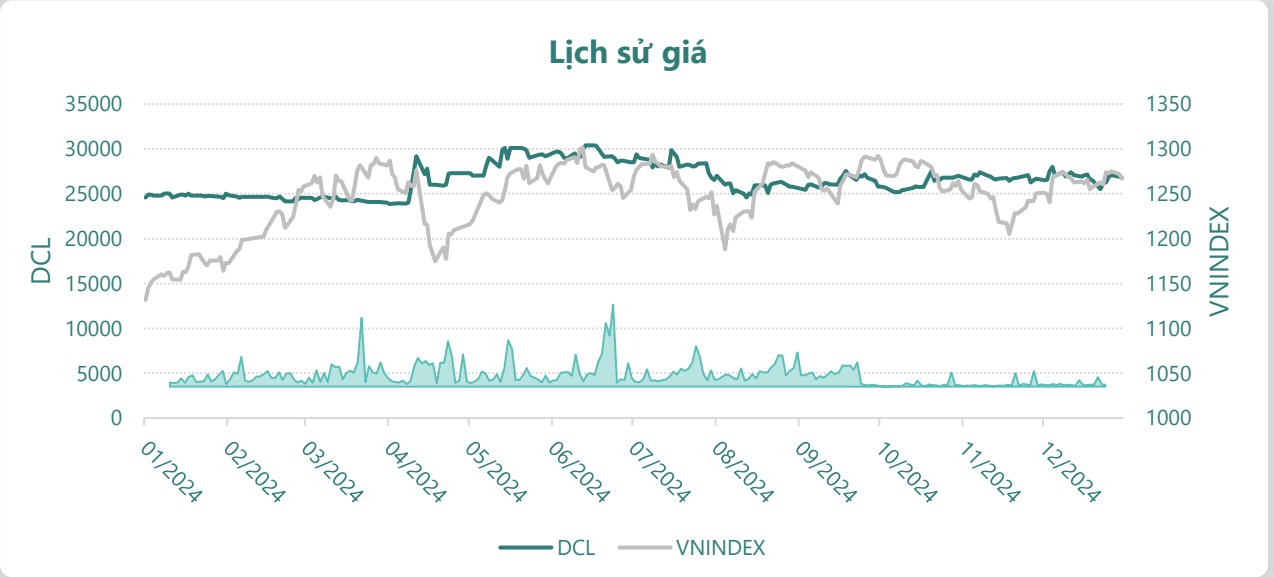
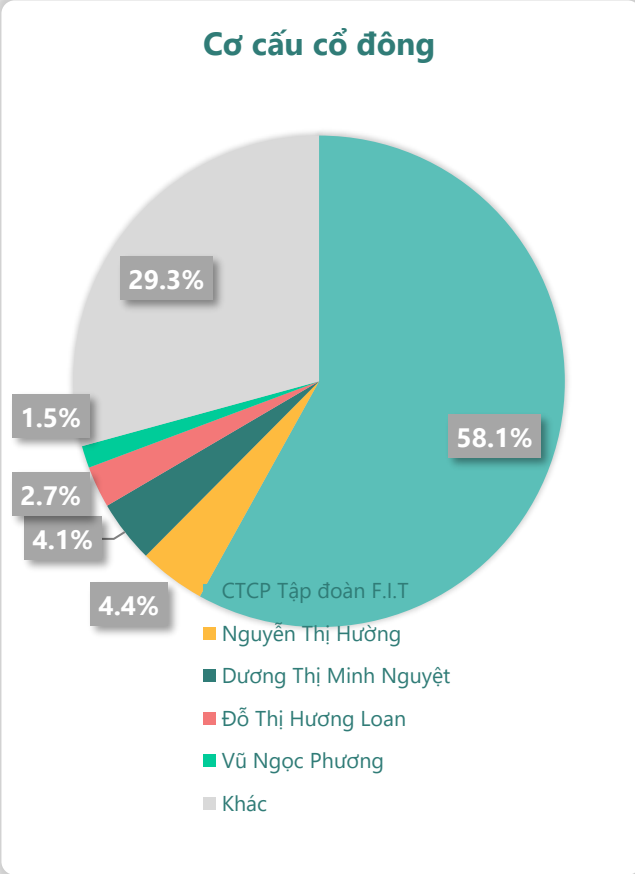
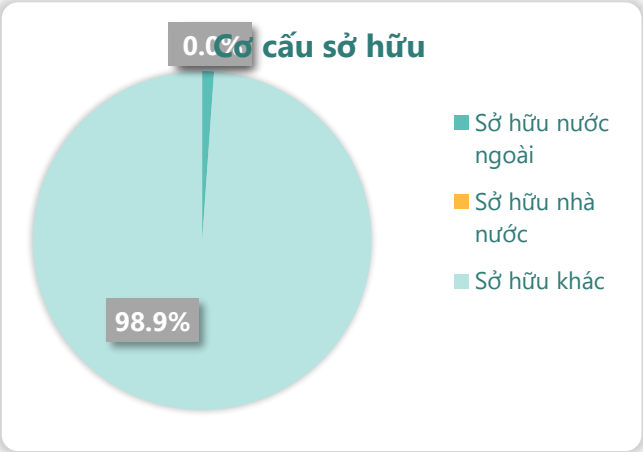
LN thuần 2024
68.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -10.9%

LN sau thuế 2024
54.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.2%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE 2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.7%

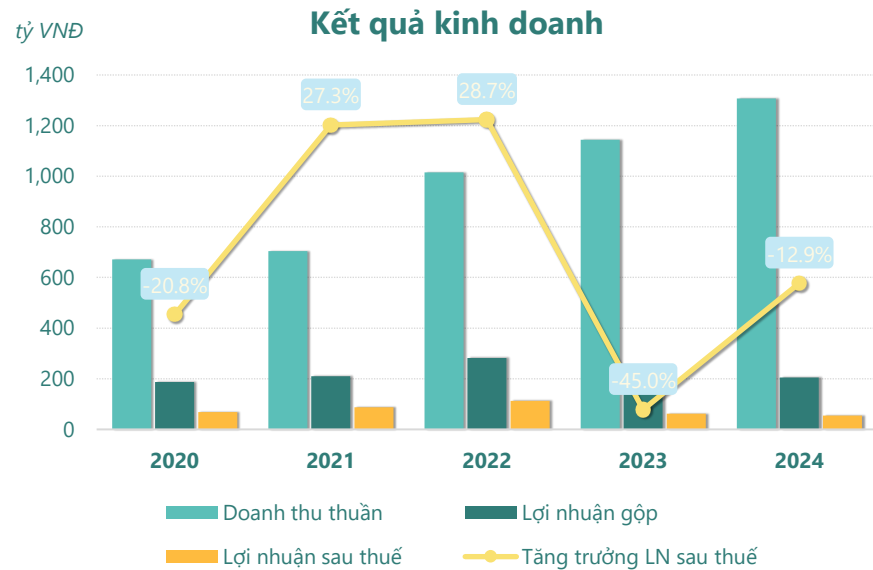
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,850 - 30,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,954
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	252,535
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.62
EPS	733
P/E	36.5



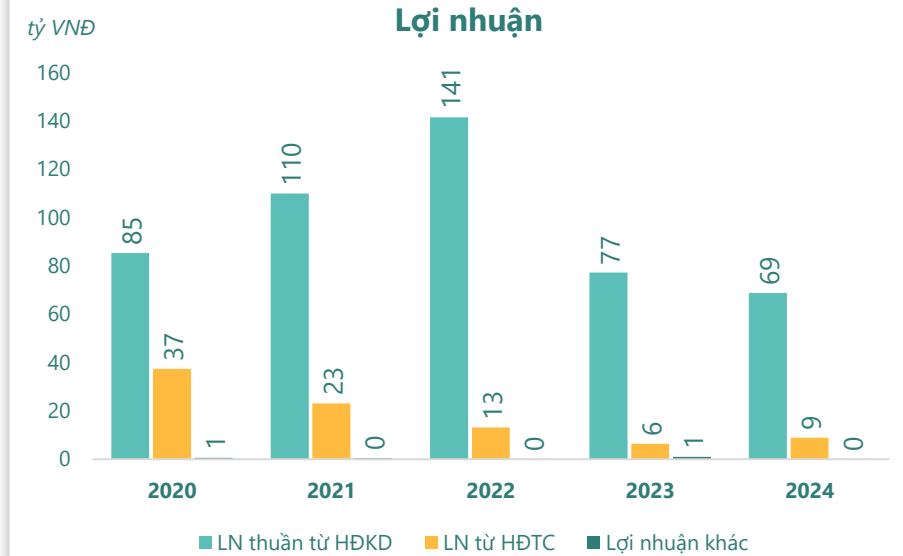
Năm **2024**, **DCL** ghi nhận doanh thu thuần **1,307** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.2%** và **giảm 12.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.63%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

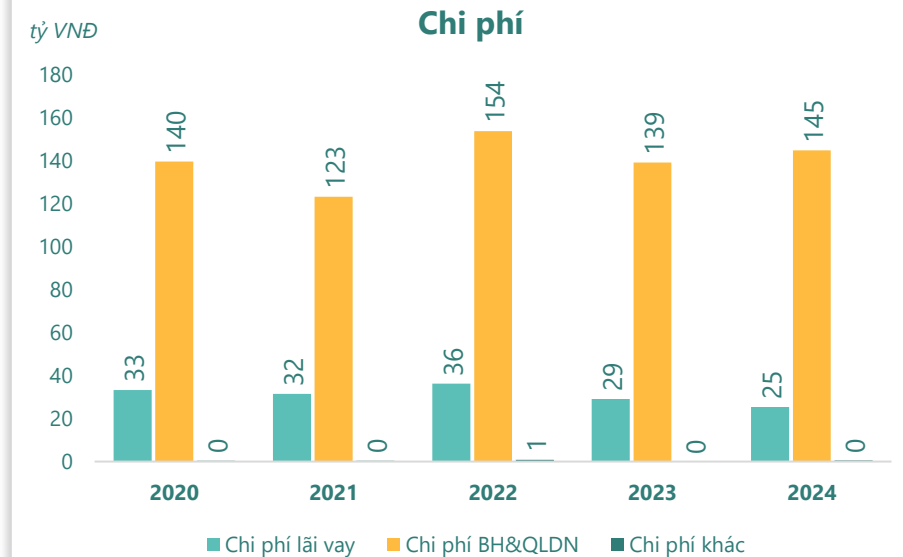
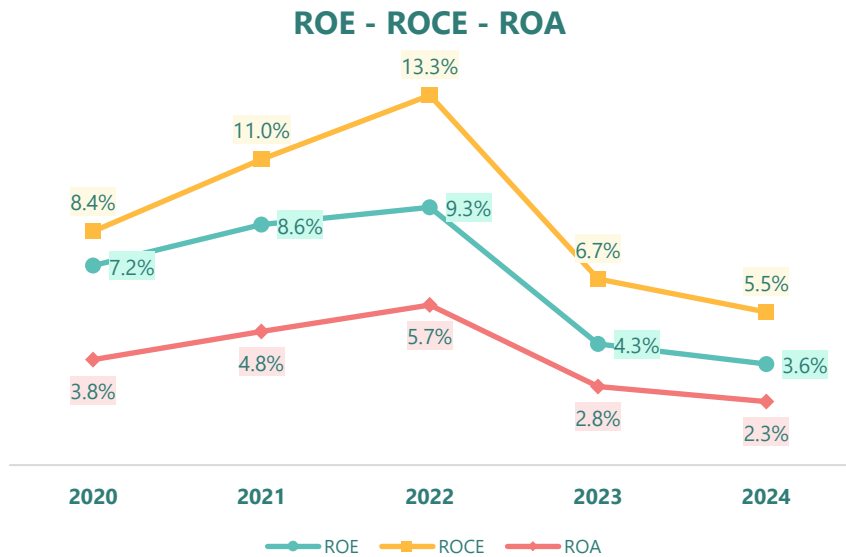


Năm **2024**, DCL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **68.77** tỷ đồng, **giảm đi 8.39** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (96.51 tỷ đồng) là 27.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **25.39** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **144.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

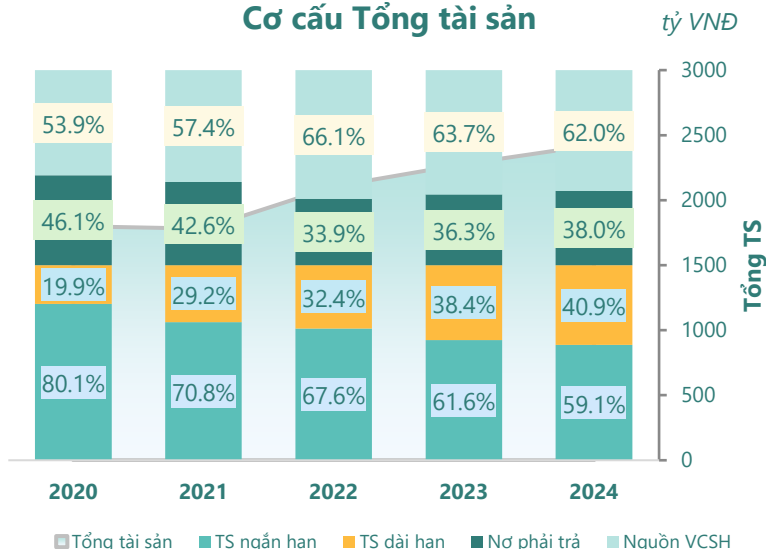
ROE của DCL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.63%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



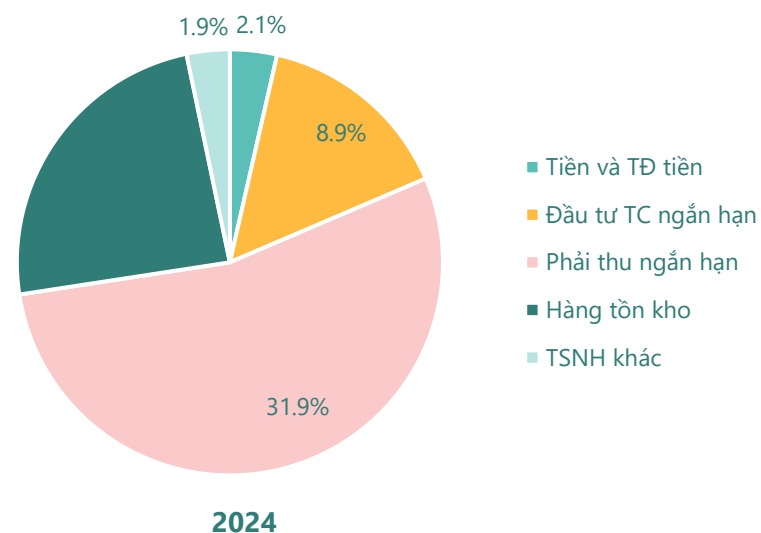


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

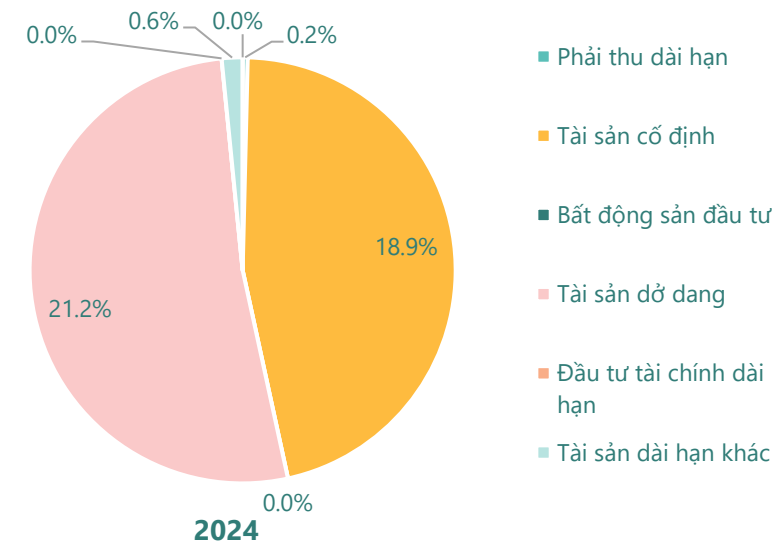
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCL** năm 2024 tăng trưởng **6.44%** so với năm trước, đạt **2,424** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCL đạt **1,432** tỷ đồng, tăng trưởng **2.06%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

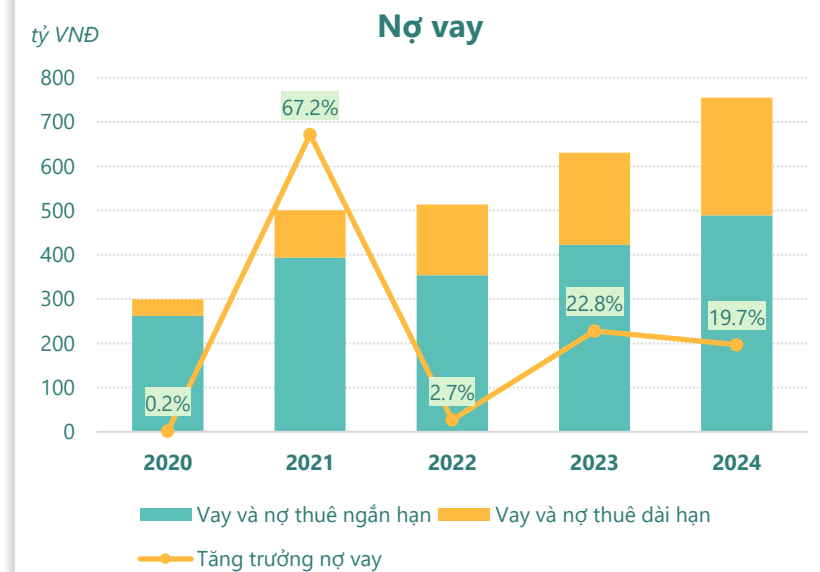
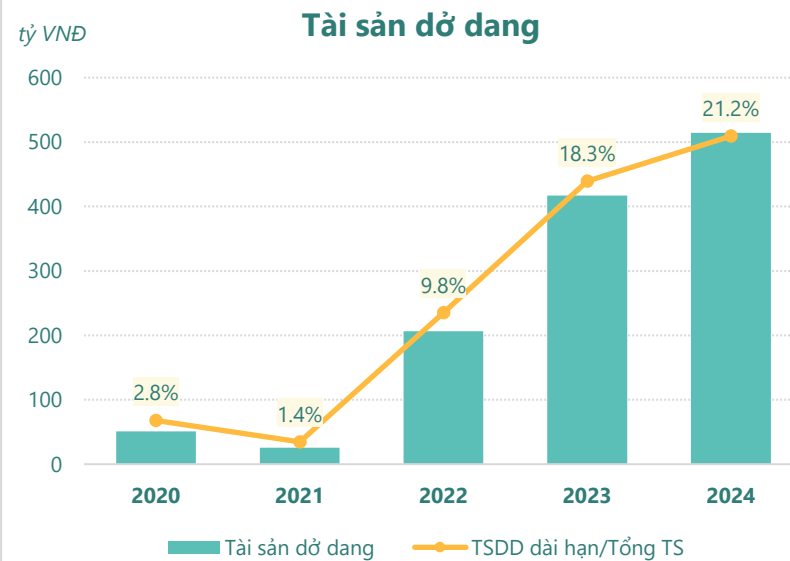
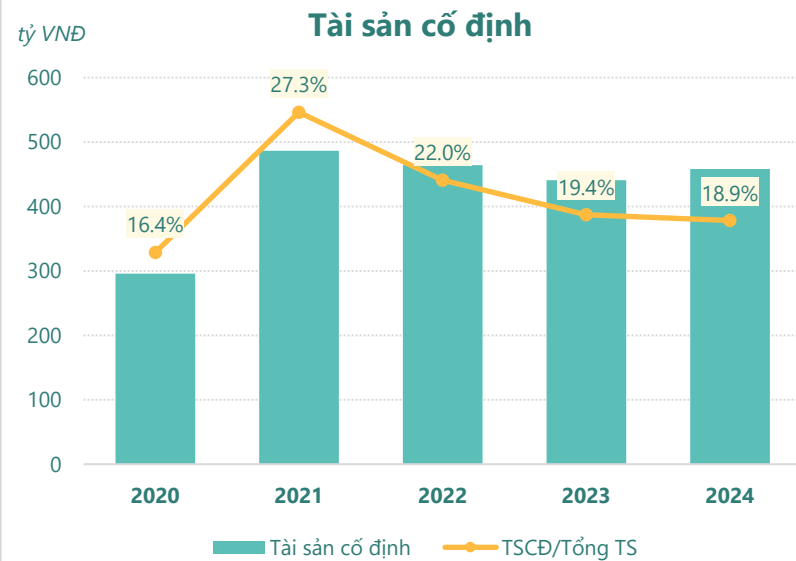
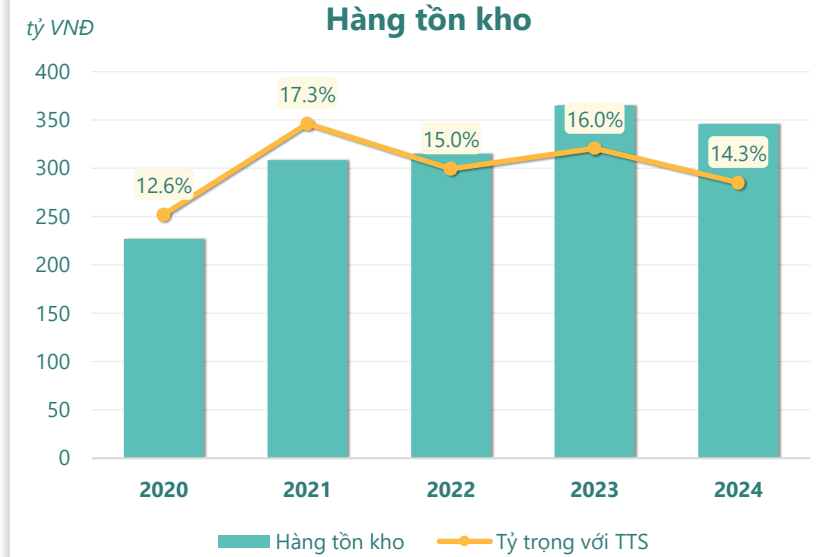
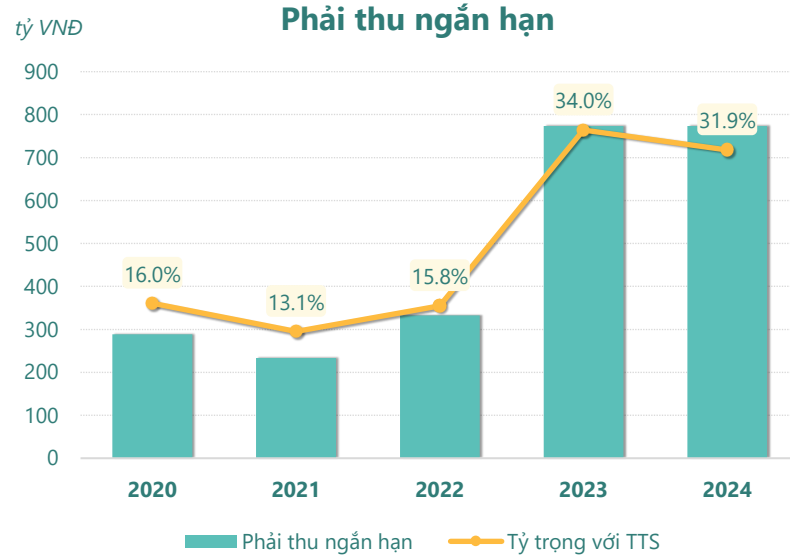
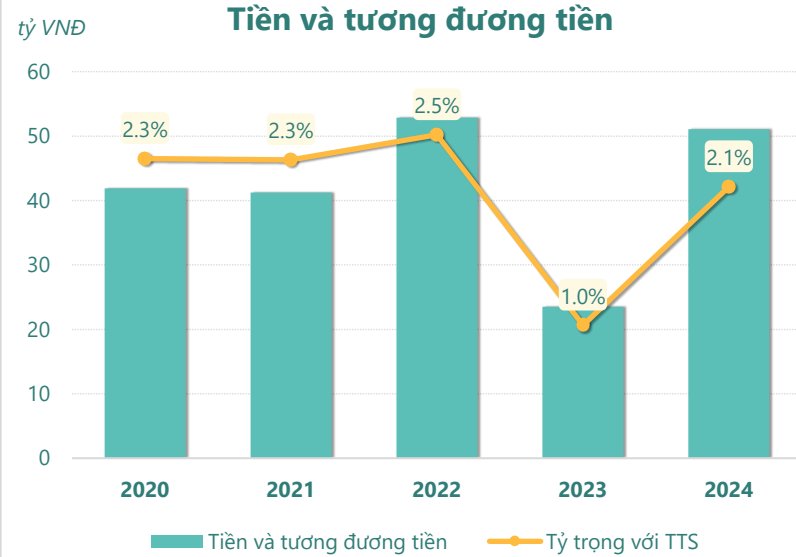
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.5%** so với năm trước và đạt **992.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.9%.

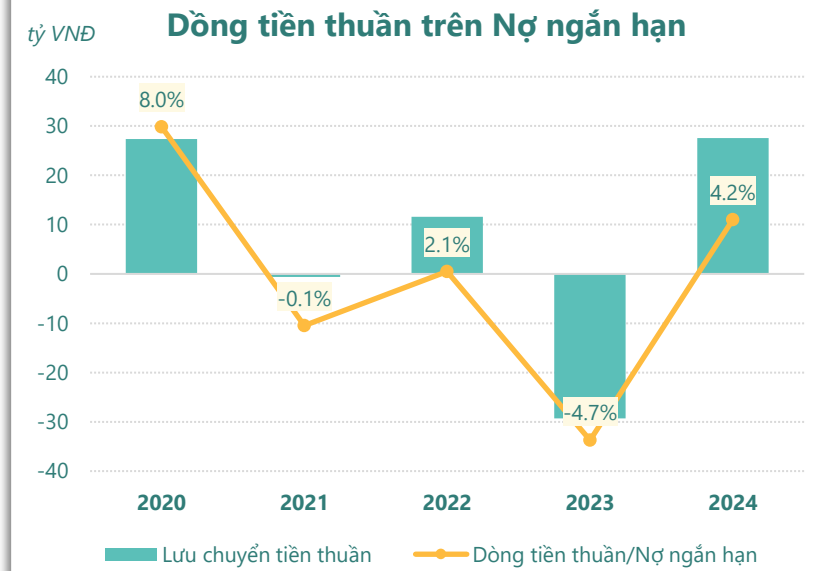
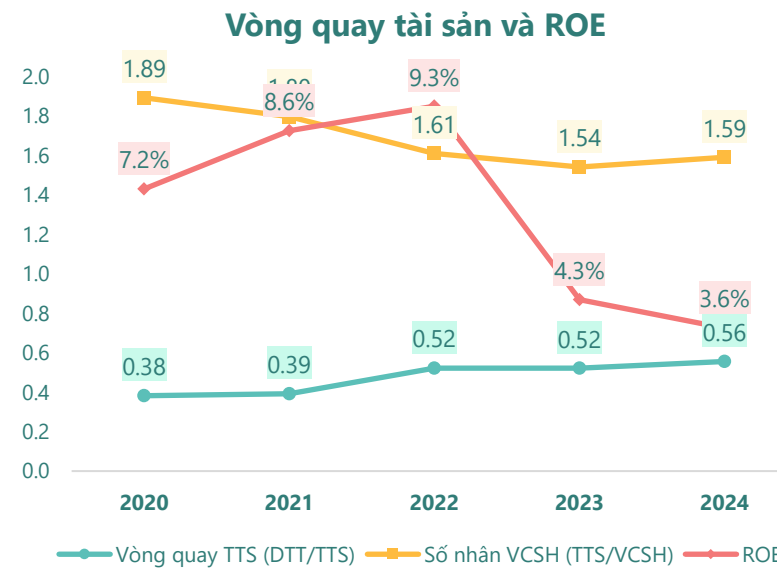
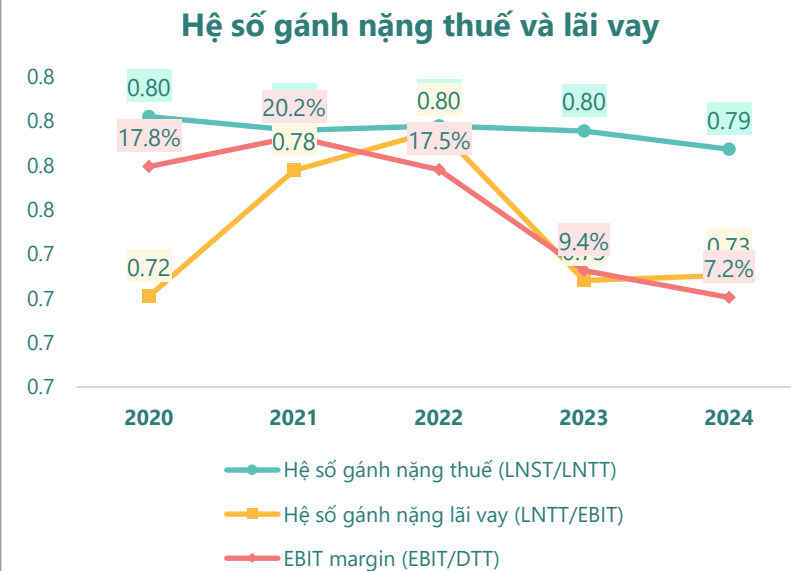
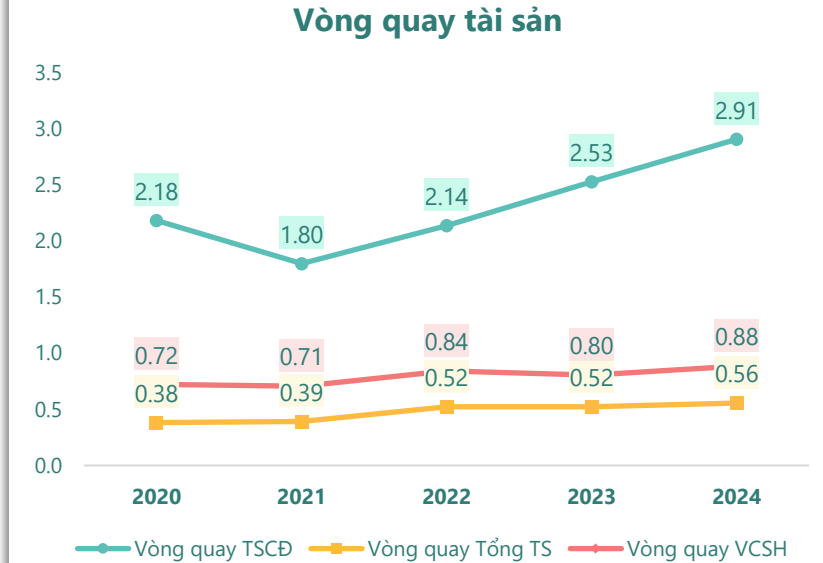
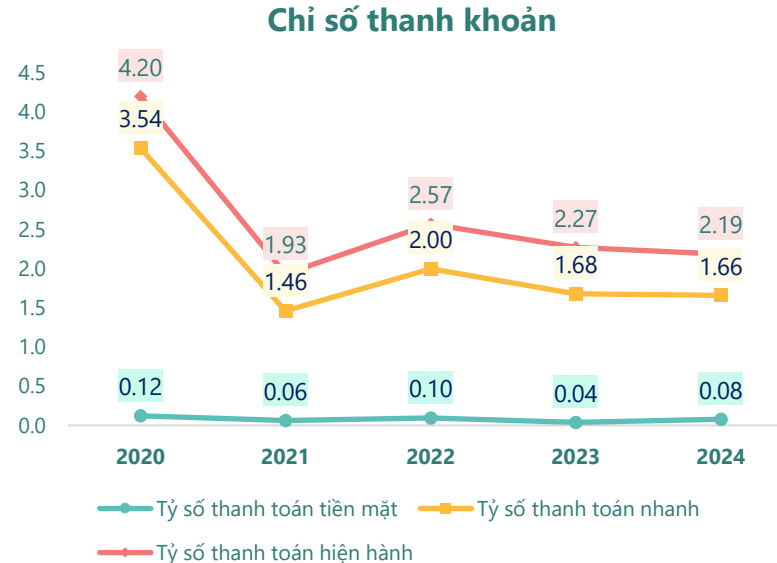
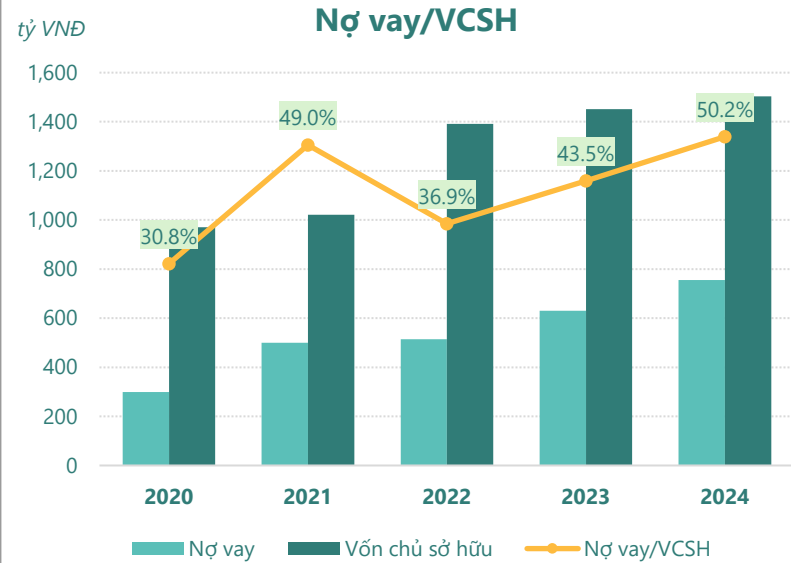
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	704	1,016	1,144	1,307
Giá vốn hàng bán	493	734	934	1,102
Lợi nhuận gộp	210	282	210	205
Doanh thu HĐTC	59.7	53.0	40.0	34.6
Chi phí TC	36.6	39.8	33.6	25.6
Chi phí lãi vay	31.5	36.3	29.2	25.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.5	104	87.9	90.9
Chi phí QLDN	48.9	49.8	51.3	53.9
LN thuần từ HĐKD	110	141	77.2	68.8
Lợi nhuận khác	0.40	0.09	0.95	0.01
LN trước thuế	110	142	78.1	68.8
Lợi nhuận sau thuế	87.8	113	62.1	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	86.0	112	61.7	53.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	-450	22.5	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	216	93.2	-169	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-254	368	117	124
Tiền đầu kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	11.6	-29.3	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.3	52.9	23.5	51.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,781	2,105	2,277	2,424
Tài sản ngắn hạn	1,261	1,422	1,403	1,432
Tiền và tương đương tiền	41.3	52.9	23.5	51.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	656	693	204	215
Phải thu ngắn hạn	234	332	773	774
Hàng tồn kho	308	315	365	346
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	29.4	37.0	46.8
Tài sản dài hạn	520	683	874	992
Phải thu dài hạn	0.37	0.85	3.50	3.79
Tài sản cố định	486	464	441	458
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	25.7	206	417	514
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.32	11.8	13.2	15.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	759	714	827	921
Nợ ngắn hạn	653	554	618	655
Vay và nợ thuê ngắn hạn	394	354	422	489
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	36.8	66.1	105
Nợ dài hạn	107	160	209	266
Vay và nợ thuê dài hạn	107	160	209	266
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,022	1,392	1,451	1,503
Vốn chủ sở hữu	1,022	1,392	1,451	1,503
Vốn điều lệ	588	730	730	730
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0